

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN NTACO

Năm báo cáo 2012

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần NTACO
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 1600513044
- Vốn điều lệ: 119.999.980.000đ (*Một trăm mười chín tỷ chín trăm chín mươi chín triệu chín trăm tám mươi ngàn đồng*)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 119.999.980.000.000 đồng
- Địa chỉ: 99 Hùng Vương, KCN Mỹ Quý, TP Long Xuyên, An Giang
- Số điện thoại: 0763. 931 931
- Số fax: 0763.931 797
- Website: www.natco.com.vn
- Mã cổ phiếu: ATA

2. Quá trình hình thành và phát triển

Tiền thân của NTACO là Công ty TNHH Tuấn Anh được thành lập ngày 15/08/2000 với số vốn điều lệ ban đầu là 2.700.000.000 đồng, ngành nghề hoạt động kinh doanh chính là chăn nuôi cá bè, xây dựng cầu đường, giao thông thủy lợi... trụ sở đặt tại 231/B9 Huỳnh Thúc Kháng, Tp Long Xuyên, An Giang.

Theo xu hướng phát triển chung của ngành nuôi trồng chế biến thủy sản và khả năng nắm bắt cơ hội, năm 2002 Ban lãnh đạo Công ty đã tiến hành cho xây nhà máy chế biến thủy sản đông lạnh và bắt đầu đi vào hoạt động từ 09/2003 và nâng vốn điều lệ lên 35.112.080.000 đồng, đồng thời tiến hành dời trụ sở về 99 Hùng Vương, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Đến ngày 11/04/2007 NTACO chính thức chuyển đổi thành Công ty cổ phần với vốn điều lệ là 100.000.000.000 đồng. Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh: Số 5203000066 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp ngày 11/04/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 19/03/2008

Ngày 08 tháng 09 năm 2009 Công ty chính thức niêm yết 10.000.000 cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là ATA.

Năm 2011 Công ty tăng vốn điều lệ từ 100.000.000.000 đồng lên 119.999.980.000 đồng và thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thành số: 1600513044 do Sở kế Hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 15 tháng 05 năm 2012.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

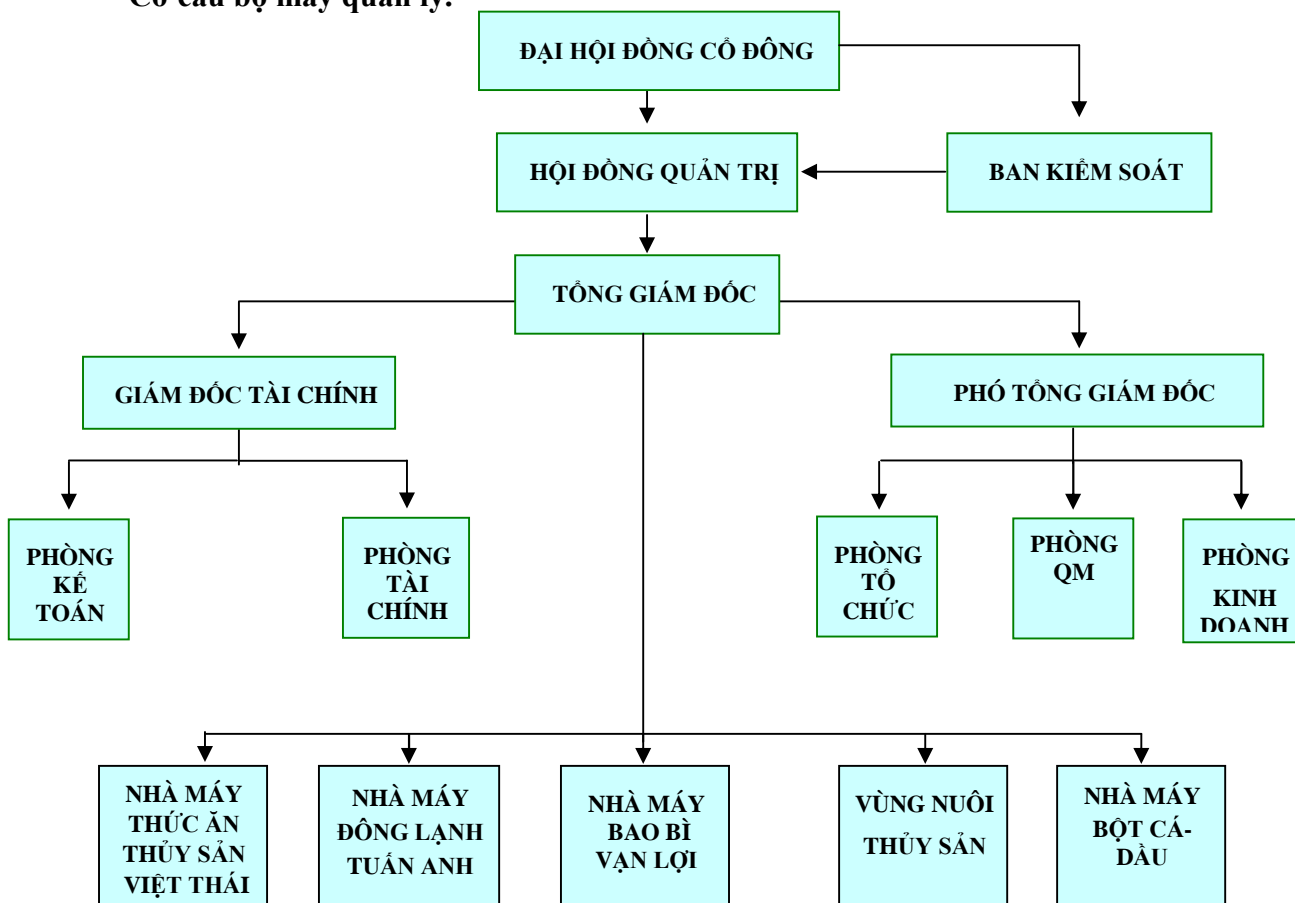
- Chế biến thủy sản, sản xuất thức ăn thủy sản, sản xuất, mua bán bao bì giấy, bao bì PE, PP, chế biến và kinh doanh phụ phẩm bột, xương cá, mỡ cá, nuôi cá, mua bán cá và thủy sản...

- **Địa bàn kinh doanh:** Địa bàn kinh doanh là trong tỉnh. Tuy nhiên, do đặc thù là ngành chế biến cá tra xuất khẩu nên phần lớn nguồn thu của Công ty là ngoài nước.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- **Mô hình quản trị Công ty gồm:** Đại hội Đồng cổ đông, Ban Kiểm soát, Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành đứng đầu là Tổng Giám đốc. Tổng Giám đốc quản lý, điều hành thông qua việc phân cấp, phân quyền để trực tiếp giải quyết các công việc cụ thể.

- **Cơ cấu bộ máy quản lý.**



– **Các công ty con, công ty liên kết:** Công ty cổ phần Âu Việt, chiếm 15% vốn điều lệ Công ty này. Công ty cổ phần Âu Việt có trụ sở chính tại Ấp Trung Bình Nhất, xã Vĩnh Trạch, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang. Ngành nghề chính là nuôi trồng thủy sản, mua bán cá, chế biến tro trấu..

5. **Định hướng phát triển**

- **Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:** Đẩy mạnh khai thác thế mạnh hiện có: Vùng nuôi cá tra nguyên liệu, nhà máy thức ăn thủy sản, nhà máy bao bì, nhà máy dầu cá-bột cá của công ty nhằm hỗ trợ cho lĩnh vực chính là xuất khẩu cá tra fillet đông lạnh

- **Chiến lược phát triển trung và dài hạn:** Chiến lược phát triển Công ty trong thời gian tới là trở thành Công ty xuất khẩu thủy sản mạnh và nằm trong tốp đầu các Công ty xuất khẩu thủy sản.

– **Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty:** Là ngành cần nhiều lao động, hiện Công ty đang tạo việc làm cho gần 1.000 lao động trong và ngoài tỉnh. Bên cạnh đó, Công ty đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải tại nhà máy đông lạnh và vùng nuôi thủy sản để đảm bảo nguồn nước thải không ảnh hưởng đến môi trường.

6. **Các rủi ro:** Kinh tế còn trong giai đoạn khó khăn, nên rủi ro lớn nhất hiện tại là việc thanh toán tiền hàng từ nước ngoài. Tuy nhiên, rủi ro này cũng được hạn chế vì phần lớn khách hàng của Ntaco trong thời điểm này là những khách hàng quen biết, có quan hệ thường xuyên và lâu năm.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

| Khoản mục | Năm 2012 | Năm 2011 | Tăng/giảm |
|--------------------|-----------------|-----------------|-------------------|
| Doanh thu thuần | 416.642.210.300 | 612.543.051.544 | (195.900.841.244) |
| Lợi nhuận sau thuế | 4.967.972.659 | 18.691.251.596 | (13.723.278.937) |

Doanh thu, lợi nhuận giảm mạnh so với cùng kỳ là do thiếu nguồn nguyên liệu, kinh tế thế giới còn trong giai đoạn khủng hoảng nên hoạt động xuất khẩu khó khăn.

2. Tổ chức và nhân sự

2.1 Danh sách Ban điều hành:

2.1.1. Hội đồng quản trị

a. Chủ tịch hội đồng quản trị

- Họ và tên: Nguyễn Tuấn Anh
- Giới tính: Nam
- Số CMND: 351 220 913; cấp ngày: 28/08/2007; Nơi cấp: An Giang
- Ngày, tháng, năm sinh: 15/08/1960
- Nơi sinh: Châu Đốc, An Giang
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: An Giang
- Địa chỉ thường trú: 99 Hùng Vương, KCN- Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang
- Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: 0763.931579
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Đại học tài chính
- Quá trình công tác:
 - + Từ 1987 đến 2000: Phó Giám Đốc- Cty TNHH Nam Việt
 - + Từ 2000 đến 2006: Giám đốc, Tổng Giám đốc- Cty TNHH Tuấn Anh
 - + Từ 2007 đến nay: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Cty cp NTACO
- Chức vụ công tác ở công ty hiện nay: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
- Chức vụ hiện đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không
- Số cổ phần nắm giữ: 6.600.960 cổ phần.
 Trong đó: - Sở hữu cá nhân: 6.600.960 cổ phần
 - Đại diện sở hữu: 0 cổ phần
- Số cổ phần nắm giữ của người có liên quan:

| STT | Họ và tên | Quan hệ với người khai | Số cổ phần nắm giữ |
|-----|----------------|------------------------|--------------------|
| 1 | Nguyễn Tuấn Sĩ | Em | 300.000 |
- Các khoản nợ đối với công ty: Không
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không

- Lợi ích liên quan đối với các tổ chức phát hành: Không

b. Thành viên Hội đồng quản trị

- Họ và tên: Nguyễn Tuấn Sĩ
- Giới tính: Nam
- Số CMND: 350 503 896; cấp ngày: 03/09/2003; Nơi cấp: An Giang
- Ngày, tháng, năm sinh: 02/09/1964
- Nơi sinh: Châu Đốc, An Giang
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: An Giang
- Địa chỉ thường trú: 180B8, Huỳnh Thúc Kháng, Bình Khánh, Long Xuyên, An Giang
- Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: 0913 877 544
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Đại học quản trị kinh doanh
- Quá trình công tác: Từ 1994 đến 2000: Tổ kỹ thuật đội thi công - Cty TNHH Nam Việt
- Chức vụ công tác ở công ty hiện nay: Thành viên hội đồng quản trị
- Chức vụ hiện đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không
- Số cổ phần nắm giữ: 300.000 cổ phần.
 Trong đó:
 - Sở hữu cá nhân: 300.000 cổ phần
 - Đại diện sở hữu: 0 cổ phần
- Số cổ phần nắm giữ của người có liên quan:

| STT | Họ và tên | Quan hệ với người khai | Số cp nắm giữ |
|-----|-----------------|------------------------|---------------|
| 1 | Nguyễn Tuấn Anh | Anh | 6.600.960 |

- Các khoản nợ đối với công ty: Không
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không

- Lợi ích liên quan đối với các tổ chức phát hành: Không

c. Thành viên Hội đồng quản trị

- Họ và tên: Nguyễn Thị Dung
- Giới tính: Nữ
- Số CMND: 350 058 770; cấp ngày: 11/04/2005; Nơi cấp: An Giang
- Ngày, tháng, năm sinh: 01/12/1960
- Nơi sinh: Châu Đốc, An Giang
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: An Giang
- Địa chỉ thường trú: 52/2A Lý Thái Tổ, Mỹ Long, Long Xuyên, An Giang.
- Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: 0763.665100
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư thủy sản
- Quá trình công tác
 - + Từ 2000 đến 2005: Công tác tại Trung tâm giống Thủy sản – Sở Nông nghiệp tỉnh An Giang
 - + Từ 2000 đến 2007: Công tác tại Hiệp hội nghề cá tỉnh An Giang (AFA)
 - + Từ 2007 đến nay: Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Ntaco, Giám đốc nhà máy thức ăn thủy sản Việt Thái
- Chức vụ công tác ở công ty hiện nay: Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc nhà máy thức ăn thủy sản Việt Thái, phó Tổng Giám đốc Công ty cp NTACO
- Chức vụ hiện đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không
- Số cổ phần nắm giữ: 19.920 cổ phần.
 - Trong đó:
 - Sở hữu cá nhân: 19.920 cổ phần
 - Đại diện sở hữu: 0 cổ phần
- Số cổ phần nắm giữ của người có liên quan: Không

- Các khoản nợ đối với công ty: Không
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Lợi ích liên quan đối với các tổ chức phát hành: Không

d. Thành viên Hội đồng quản trị

- Họ và tên: Lê Thị Bích Thủy
- Giới tính: Nữ
- Số CMND: 351 275 169; cấp ngày: 06/08/2007; Nơi cấp: An Giang
- Ngày, tháng, năm sinh: 29/09/1978
- Nơi sinh: An Giang
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: An Giang
- Địa chỉ thường trú: Bình Thủy, Châu Phú, An Giang
- Số điện thoại liên lạc: 0763.931477
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
- Quá trình công tác
 - + Từ 2001 - 03/2008: Nhân viên kế toán Công ty Cổ phần NTACO
 - + Từ 04/2008-04/2009: TV Ban kiểm soát Công ty Cổ phần NTACO
 - + Từ 05/2009 đến nay: Kế toán trưởng Công ty Cổ phần NTACO
- Chức vụ công tác ở công ty hiện nay: Kế toán trưởng
- Chức vụ hiện đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Giám đốc Công ty cp Âu Việt
- Số cổ phần nắm giữ: 0 cổ phần.
- Số cổ phần nắm giữ của người có liên quan: Không
- Các khoản nợ đối với công ty: Không
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Lợi ích liên quan đối với các tổ chức phát hành: Không

e. Thành viên Hội đồng quản trị

- Họ và tên: Nguyễn Đức Quân
- Giới tính: Nam
- Số CMND: 351 121 249; cấp ngày: 09/11/2011; Nơi cấp: An Giang
- Ngày, tháng, năm sinh: 10/03/1976
- Nơi sinh: An Giang
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: An Giang
- Địa chỉ thường trú: 14/7 Trần Hưng Đạo, Mỹ Quý, TP Long Xuyên, An Giang
- Số điện thoại liên lạc: 0938 555 556
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư xây dựng
- Quá trình công tác
 - + Từ 2001 – 04/2007: Nhân viên Công ty TNHH Tuấn Anh
 - + Từ 04/2007-2010: Trưởng phòng Tổ chức-Hành chính Cty cp NTACO
- Chức vụ công tác ở công ty hiện nay: Không
- Chức vụ hiện đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không
- Số cổ phần nắm giữ: 0 cổ phần.
- Số cổ phần nắm giữ của người có liên quan: Không
- Các khoản nợ đối với công ty: Không
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Lợi ích liên quan đối với các tổ chức phát hành: Không

2.1.2. Ban Giám đốc

- a. Tổng Giám đốc: Như mục a phần 2.1.1
- b. Phó Tổng Giám đốc: Như mục c phần 2.1.2

2.1.3. Ban kiểm soát

a. Trưởng Ban kiểm soát

- Họ và tên: Lê Thanh Hồng
- Giới tính: Nam
- Số CMND: 341 208 928 ; cấp ngày: 12/12/2012 ; Nơi cấp: Đồng Tháp
- Ngày, tháng, năm sinh: 26/12/1983
- Nơi sinh: Tp. Cao Lãnh, Đồng Tháp
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Đồng Tháp
- Địa chỉ thường trú: 463 An Phú, Mỹ An Hưng B, Lấp Vò, Đồng Tháp
- Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: 076.931 477
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
- Quá trình công tác: Từ 2007 đến 03/2008: nhân viên công ty CP NTACO
- Chức vụ công tác ở công ty hiện nay: Trưởng ban kiểm soát
- Chức vụ hiện đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không
- Số cổ phần nắm giữ: 1.200 cổ phần.
 - Trong đó:
 - Sở hữu cá nhân: 1.200 cổ phần
 - Đại diện sở hữu: 0 cổ phần
- Số cổ phần nắm giữ của người có liên quan: Không
- Các khoản nợ đối với công ty: Không
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Lợi ích liên quan đối với các tổ chức phát hành: Không

b. Thành viên ban kiểm soát

- Họ và tên: Phạm Hữu Minh
- Giới tính: Nam

- Số CMND: 361 776 644; cấp ngày: 21/04/1996; Nơi cấp: Cần Thơ
- Ngày, tháng, năm sinh: 12/10/1981
- Nơi sinh: Châu Thành, Hậu Giang
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Hậu Giang
- Địa chỉ thường trú: Ấp 5, Thị trấn Long Mỹ, huyện Long Mỹ, Hậu Giang
- Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: 0903.787.657
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
- Quá trình công tác
 - + Từ 2003 đến 2007: Công tác tại Công ty Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Kế toán (AFC).
 - + Từ 2007 đến 03/2008: Chuyên viên tư vấn của Công ty Chứng khoán Bảo Việt – chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.
 - + Từ 03/2008 đến nay: Chuyên viên tư vấn của Công ty Chứng khoán Bảo Việt – chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, thành viên Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Ntaco.
- Chức vụ công tác ở công ty hiện nay: Thành viên Ban kiểm soát
- Chức vụ hiện đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không
- Số cổ phần nắm giữ: 0 cổ phần.
- Số cổ phần nắm giữ của người có liên quan: Không
- Các khoản nợ đối với công ty: Không
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Lợi ích liên quan đối với các tổ chức phát hành: Không

c. Thành viên ban kiểm soát

- Họ và tên: Trần Thị Kiều Trang
- Giới tính: Nữ

- Số CMND: 351 123 756; cấp ngày: 04/07/1997; Nơi cấp: An Giang
- Ngày, tháng, năm sinh: 10/05/1982
- Nơi sinh: Mỹ Hòa, Long Xuyên, An Giang
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: An Giang
- Địa chỉ thường trú: 09/13 Ấp Bình Hưng 2, Bình Mỹ, Châu Phú, An Giang
- Số điện thoại liên lạc: 0913 116 653
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Anh Văn
- Quá trình công tác: Từ 2005 đến 04/2008: Nhân viên kinh doanh
- Chức vụ công tác ở công ty hiện nay: Thành viên ban kiểm soát
- Chức vụ hiện đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không
- Số cổ phần nắm giữ: 792 cổ phần.
Trong đó:
 - Sở hữu cá nhân: 792 cổ phần
 - Đại diện sở hữu: 0 cổ phần
- Số cổ phần nắm giữ của người có liên quan: Không
- Các khoản nợ đối với công ty: Không
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Lợi ích liên quan đối với các tổ chức phát hành: Không

2.2. Những thay đổi trong ban điều hành:

Trong năm, Đại hội cổ đông thường niên đã bầu lại nhiệm kỳ mới 2012-2017 với những thay đổi như sau:

| | Họ và tên | Chức vụ | Ghi chú |
|----------------------|------------------|--------------------------------------|---|
| 1. Hội đồng quản trị | Phan Ngọc Phước | Thành viên HĐQT Phó Tổng Giám đốc | Thôi nhiệm Thành viên HĐQT và phó Tổng Giám đốc |
| | Võ Thị Hồng Hạnh | Thành viên HĐQT | Thôi nhiệm Thành viên HĐQT |
| | Nguyễn Đức Quân | Thành viên HĐQT | Thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2012-2017 |
| | Lê Thị Bích Thủy | Thành viên HĐQT | Thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2012-2017 |
| 2. Ban kiểm soát | Nguyễn Xuân Huy | TV Ban kiểm soát | Thôi nhiệm chức danh BKS |

3. Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động.

3.1. Số lượng người lao động trong Công ty:

Tổng số lao động của Công ty tại thời điểm 31/12/2012 là 796 người, cơ cấu lao động như sau:

| Bộ phận | Trình độ | Số CB.CNV | Tỷ trọng |
|----------------|---------------------|------------|----------------|
| Khối văn phòng | Thạc sỹ | 02 | 0,25% |
| | Đại học | 36 | 4.52% |
| | Cao đẳng, trung cấp | 4 | 0.50% |
| Khối sản xuất | Đại học | 08 | 1.01% |
| | Cao đẳng, trung cấp | 42 | 5.28% |
| | Lao động phổ thông | 704 | 88.44% |
| | Tổng cộng | 796 | 100,00% |

3.2. Chính sách đối với người lao động:

a. Chế độ làm việc:

Thời gian làm việc: Công ty tổ chức làm việc từ thứ Hai tới sáng thứ Bảy, nghỉ chiều thứ

bảy và ngày Chủ nhật. Do đặc điểm của sản xuất chế biến thủy sản, người lao động làm việc tại bộ phận thành phẩm và bộ phận kho được chia làm 02 ca/ngày làm việc mỗi ca làm việc 8h. Đối với khối văn phòng và các bộ phận khác chỉ làm việc 01 ca/ngày.

Điều kiện làm việc: Văn phòng làm việc khang trang, thoáng mát. Đối với công nhân sản xuất sản phẩm đông lạnh, do thường xuyên phải tiếp xúc với môi trường ẩm ướt, lạnh nên Công ty trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân theo quy định của nhà nước như: quần, áo, mũ, găng tay, khẩu trang, ủng... Đối với công nhân phụ trách điện được công ty trang bị quần áo, găng tay, giày... không dẫn điện và các dụng cụ sử dụng an toàn điện như dây bảo hiểm, thang, kèm cách điện, mũ an toàn...

b. Chính sách tuyển dụng, đào tạo:

Tuyển dụng: Công ty rất chú trọng phát triển nguồn nhân lực có trình độ và tay nghề cao. Tùy theo yêu cầu công việc, Công ty ban hành quy chế tuyển dụng cụ thể cho nhà máy chế biến và từng bộ phận, phòng ban. Tiêu chí tuyển dụng của Công ty là tuyển dụng các nhân viên trẻ có trình độ chuyên môn cao, năng động và tốt nghiệp từ các trường Đại học An Giang, Cần Thơ, Thành Phố Hồ Chí Minh.

Công tác đào tạo và nâng cao tay nghề: Công ty rất chú trọng đến công tác đào tạo và tự đào tạo cho nhân viên trong nhà máy chế biến cũng như bộ phận quản lý, văn phòng. Đối với công nhân nhà máy chế biến, Công ty chủ yếu đào tạo tại chỗ nhằm nâng cao tay nghề cho công nhân. Đối với các cán bộ quản lý, văn phòng, tùy theo yêu cầu công việc Công ty sẽ đài thọ toàn bộ chi phí đào tạo nghiệp vụ cho nhân viên. Công ty thường xuyên tổ chức các khóa đào tạo như các khóa đào tạo về tiêu chuẩn HACCP, các khóa đào tạo BRC (British Retail Consortium) của Hiệp hội Bán lẻ Anh Quốc...

c. Chính sách lương, thưởng, phúc lợi và bảo hiểm cho người lao động:

Chính sách lương, thưởng, phúc lợi: Công ty thực hiện chế độ lương, thưởng, phúc lợi phù hợp đảm bảo mức thu nhập cho người lao động và các chế độ theo quy định của Nhà nước.

Công ty có khu tập thể cho các cán bộ quản lý của nhà máy.

Bảo hiểm: Việc trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật lao động, đảm bảo đầy đủ quyền lợi và nghĩa vụ theo quy định của Nhà Nước về chế độ bảo hiểm và trợ cấp. Ngoài ra, công ty còn mua Bảo hiểm tai nạn cho cán bộ công nhân viên tại Công ty Bảo hiểm Bảo Minh.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn: Trong năm Công ty không thực hiện các khoản đầu tư lớn

b) **Các công ty con, công ty liên kết:** Ntaco đã góp 15% vốn điều lệ Công ty cổ phần Âu Việt. Tính đến ngày 31/12/2012 tình hình tài chính Công ty này như sau:

| Khoản mục | Năm 2011 | Năm 2012 | Ghi chú |
|-----------------------|-----------------|-----------------|---------|
| Tài sản ngắn hạn | 10.616.914.610 | 130.013.406.470 | |
| Tài sản dài hạn | 6.189.200.128 | 6.189.200.128 | |
| Nợ ngắn hạn | 1.291.047.768 | 123.871.101.397 | |
| Nợ dài hạn | - | - | |
| Vốn đầu tư chủ sở hữu | 8.900.000.000 | 8.900.000.000 | |
| Doanh thu thuần | 132.881.701.857 | 133.776.986.280 | |
| Lợi nhuận sau thuế | 6.616.316.317 | 2.816.438.231 | |

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

| Chỉ tiêu | Năm 2011 | Năm 2012 | % tăng giảm |
|-----------------------------------|-----------------|-----------------|-------------|
| Tổng giá trị tài sản | 688.473.670.994 | 697.733.287.576 | 1.34 % |
| Doanh thu thuần | 612.543.051.544 | 416.642.210.300 | -31.98 % |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 19.798.858.844 | 6.322.020.158 | -68.07 % |
| Lợi nhuận khác | (122.508.350) | (247.629.056) | 102.13 % |
| Lợi nhuận trước thuế | 19.676.350.494 | 6.074.391.102 | -69.13 % |
| Lợi nhuận sau thuế | 18.691.251.596 | 4.967.972.659 | -73.42 % |
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức | 1.558 | 414 | -73.43 % |

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

| Các chỉ tiêu | Năm 2011 | Năm 2012 | Ghi chú |
|---|-------------|-------------|---------|
| 1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán | | | |
| + Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn | 1.05 | 1.00 | |
| + Hệ số thanh toán nhanh: | 0.42 | 0.38 | |
| 2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn | | | |
| + Hệ số Nợ/Tổng tài sản | 0.77 | 0.77 | |
| + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu | 0.43 | 3.44 | |
| 3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động | | | |
| + Vòng quay hàng tồn kho: | 2.07 | 1.29 | |
| + Doanh thu thuần/Tổng tài sản | 0.89 | 0.60 | |
| 4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời | | | |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | 0.03 | 0.01 | |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu | 0.12 | 0.03 | |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản | 0.03 | 0.01 | |
| + Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần | 0.03 | 0.02 | |

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

- Tổng số cổ phiếu đang lưu hành là 11.999.998 cổ phiếu.
- Tất cả cổ phần trên được chuyển nhượng tự do và không nằm trong diện bị hạn chế chuyển nhượng

b) Cơ cấu cổ đông:

| STT | Họ và tên | Số cp nắm giữ | Tỷ lệ | Ghi chú |
|------------------|-----------------|-------------------|-------------|-----------------|
| 1 | Nguyễn Tuấn Anh | 6.600.960 | 55.01% | Chủ tịch HĐQT |
| 2 | Nguyễn Tuấn Sĩ | 300.000 | 2.50% | Thành viên HĐQT |
| 3 | Cổ đông khác | 5.099.038 | 42.49% | |
| Tổng cộng | | 11.999.998 | 100% | |

c) **Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:** Trong năm Công ty không phát hành thêm cổ phiếu tăng vốn.

d) **Giao dịch cổ phiếu quỹ:** Công ty không có cổ phiếu quỹ.

e) **Các chứng khoán khác:** Hiện tại, Công ty chỉ có cổ phiếu phổ thông, không có cổ phiếu quỹ, cổ phiếu thưởng, trái phiếu...

4. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc:

Trong năm 2012 Công ty hoạt động bình thường. Tuy nhiên, do bất ổn về kinh tế thế giới, tình hình tài chính khó khăn, nguồn nguyên liệu thiếu hụt đã làm cho kết quả sản xuất kinh doanh không đạt kế hoạch. Cụ thể:

| Khoản mục | Kế hoạch 2012 | Kết quả 2012 | So với kế hoạch |
|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| Doanh thu thuần | 550.000.000.000 | 416.642.210.300 | 75.75% |
| Lợi nhuận | 10.000.000.000 | 4.967.972.659 | 49.68% |

Doanh thu đạt 75.75%, lợi nhuận đạt gần 50% so với kế hoạch. Kết quả trên đã phản ánh đúng với tình hình thực tế trong năm qua. Nhìn chung, đây là kết quả có thể chấp nhận được, bởi đa phần các Công ty niêm yết đều không hoàn thành kế hoạch hoặc thua lỗ.

4.2. Tình hình tài chính

| Khoản mục | Năm 2011 | Năm 2012 | Tăng/giảm |
|------------------|-----------------|-----------------|-----------|
| Tài sản ngắn hạn | 524.242.129.239 | 533.094.435.137 | 1.69% |
| Tài sản dài hạn | 164.231.541.755 | 164.638.852.439 | 0.25% |
| Nợ ngắn hạn | 500.416.258.187 | 534.121.517.350 | 6.74% |
| Nợ dài hạn | 32.490.227.489 | 6.448.557.672 | - 80.15% |

Kết quả trên cho thấy tình hình tài sản Công ty trong năm qua không có nhiều biến động, đáng chú ý là tình hình tài chính. Trong khi nợ ngắn hạn tăng gần 7% thì nợ dài hạn giảm hơn 80%, lý giải cho khoản trên là do nợ dài hạn đã vay những năm trước và tới hạn trả trong năm nên đã giảm mạnh. Trong khi nợ ngắn hạn tăng là do Công ty đang cần nguồn vốn ngắn hạn để hoạt động.

4.3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý: Cơ cấu tổ chức, quản lý cũng như những chính sách của Công ty đã đi vào ổn định, riêng với chính sách cho người lao động Công ty luôn thực hiện tốt các chính sách về bảo hiểm, trợ cấp, lương thưởng và các phúc lợi khác...

4.4. Kế hoạch phát triển trong tương lai: Trong tình hình kinh tế khó khăn hiện nay, việc đưa ra kế hoạch phát triển dài hạn sẽ khó đạt được. Vì thế, để đảm bảo cho kế hoạch đưa ra, Công ty sẽ dựa trên tình hình thực tế để đề xuất kế hoạch cho từng năm cụ thể. Việc đề xuất kế hoạch sẽ được Đại hội cổ đông thường niên thông qua hàng năm.

5. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

Căn cứ vào Điều lệ hoạt động Công ty, các quy định của pháp luật và Nghị quyết Đại hội cổ đông 2012. Hội đồng quản trị đã bám sát tình hình hoạt động thực tế của Công ty từ đó đề ra các quyết định phù hợp. Bên cạnh đó, Hội đồng quản trị giám sát hoạt động của Ban Giám đốc. Nhìn chung, ban Giám đốc đã có nhiều nỗ lực trong việc triển khai các nghị quyết của Đại hội cổ đông và thực hiện tốt công tác điều hành hoạt động của mình.

6. Quản trị công ty.

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

| STT | Họ và Tên | Chức danh | Số cp nắm giữ | Tỷ lệ |
|-----|------------------|-----------------|---------------|--------|
| 1 | Nguyễn Tuấn Anh | Chủ Tịch HĐQT | 6.600.960 | 55.01% |
| 2 | Nguyễn Tuấn Sĩ | Thành viên HĐQT | 300.000 | 2.50% |
| 3 | Nguyễn Thị Dung | Thành viên HĐQT | 19.920 | 0.17% |
| 4 | Nguyễn Đức Quân | Thành viên HĐQT | 0 | |
| 5 | Lê Thị Bích Thủy | Thành viên HĐQT | 0 | |

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Công ty chưa thành lập các tiểu ban

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

| Stt | Số Nghị quyết/ Quyết định | Ngày Nghị quyết/ Quyết định | Số lượng tham dự | Nội dung |
|-----|------------------------------|-----------------------------------|------------------|--|
| 1 | 01/NQ- ĐHCD/2012 | 26/04/2012 | 5/5 | - Thông qua kết quả kinh doanh 2011, kế hoạch kinh doanh 2012 - Thông qua danh sách HĐQT và BKS nhiệm kỳ 2012-2016 - Thông qua một số vấn đề khác tại Đại hội. |
| 2 | 01/NQ- HĐQT/2012 | 23/07/2012 | 5/5 | Chọn đơn vị kiểm toán năm 2012 |

d) **Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành:** Tham gia Đại hội cổ đông và các cuộc họp trong năm.

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

| STT | Họ và Tên | Chức danh | Số cp nắm giữ | Tỷ lệ |
|-----|---------------------|----------------|---------------|-------|
| 1 | Lê Thanh Hồng | Trưởng Ban KS | 1.200 | 0.01% |
| 2 | Trần Thị Kiều Trang | Thành viên BKS | 792 | 0.01% |
| 3 | Phạm Hữu Minh | Thành viên BKS | 0 | |

b) **Hoạt động của Ban kiểm soát:** Tham gia các cuộc họp của Hội đồng quản trị, kiểm tra các hoạt động Công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) **Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:** Năm 2012, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban giám đốc không nhận thù lao và các khoản lợi ích khác.

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

| Stt | Người thực hiện giao dịch | Quan hệ với cổ đông nội bộ | Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ | | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ | | Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...) |
|-----|---------------------------|----------------------------|---------------------------|-------|----------------------------|-------|--|
| | | | Số cổ phiếu | Tỷ lệ | Số cổ phiếu | Tỷ lệ | |
| 1 | Trần Văn Diên | Người có liên quan | 96.950 | 0.8% | 145.440 | 1.2% | Mua/bán |

c) **Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:** Hợp đồng bao tiêu thủy sản số: 10/HĐBT/2012 giữa Công ty cổ phần NTACO và thành viên Hội đồng quản trị Nguyễn Tuấn Sĩ.

d) **Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:** Công ty luôn chấp hành và thực hiện theo quy định của pháp luật về quản trị công ty.

7. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán



BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty Cổ phần Ntaco

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần NTACO

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày từ trang 03 đến trang 23 kèm theo của Công ty Cổ phần Ntaco (sau đây gọi tắt là "Công ty").

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.



Nguyễn Hữu Đông
 Tổng Giám đốc
 Chứng chỉ KTV số: 0140/KTV
 Thay mặt và đại diện
 Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á
 Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2013



Vu Đức Phương
 Kiểm toán viên
 Chứng chỉ KTV số: 0307/KTV

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 01-DN

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 533.094.435.137 | 524.242.129.239 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 7.134.841.496 | 11.141.097.171 |
| 1. Tiền | 111 | | 7.134.841.496 | 11.141.097.171 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2 | 23.820.500.000 | 34.830.500.000 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 23.820.500.000 | 34.830.500.000 |
| III. Phải thu ngắn hạn | 130 | | 164.781.366.756 | 155.047.191.564 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 119.857.421.137 | 81.191.153.175 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 44.648.443.936 | 74.775.126.649 |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | V.3 | 3.253.649.251 | 1.978.314.727 |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 139 | | (2.978.147.568) | (2.897.402.987) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.4 | 332.182.711.495 | 316.183.256.277 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 332.182.711.495 | 316.183.256.277 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 5.175.015.390 | 7.040.084.227 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 168.495.381 | 371.611.853 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 3.783.129.459 | 2.866.776.149 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | V.5 | 1.223.390.550 | 3.801.696.225 |
| B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260) | 200 | | 164.638.852.439 | 164.231.541.755 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 132.825.454 | 132.825.454 |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | | 132.825.454 | 132.825.454 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 161.027.830.105 | 160.486.536.849 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.6 | 75.099.998.219 | 74.879.397.150 |
| - Nguyên giá | 222 | | 120.982.738.002 | 111.138.138.326 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (45.882.739.783) | (36.258.741.176) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.7 | 13.246.977.874 | 14.227.306.306 |
| - Nguyên giá | 225 | | 19.419.313.473 | 19.419.313.473 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (6.172.335.599) | (5.192.007.167) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.8 | 67.705.125.026 | 24.552.424.821 |
| - Nguyên giá | 228 | | 67.705.125.026 | 24.552.424.821 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | - | - |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.9 | 4.975.728.986 | 46.827.408.572 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 1.335.000.000 | 1.335.000.000 |
| 3. Đầu tư tài chính dài hạn khác | 258 | V.10 | 1.335.000.000 | 1.335.000.000 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 2.143.196.880 | 2.277.179.452 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.11 | 1.376.775.354 | 1.510.757.926 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 766.421.526 | 766.421.526 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 697.733.287.576 | 688.473.670.994 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU B 01-DN

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 540.570.075.022 | 532.906.485.676 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 534.121.517.350 | 500.416.258.187 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.12 | 451.299.981.182 | 467.937.415.252 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 73.064.264.440 | 21.053.056.469 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 80.368.300 | 1.123.760.157 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.13 | 2.000.125.772 | 1.076.728.510 |
| 5. Phải trả công nhân viên | 315 | | 1.108.421.487 | 1.428.910.236 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | | 53.684.138 | 2.861.922.566 |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | V.14 | 5.232.719.947 | 3.907.837.266 |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 1.281.952.084 | 1.026.627.731 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 6.448.557.672 | 32.490.227.489 |
| 1. Phải trả dài hạn cho người bán | 331 | | 2.243.701.037 | 8.606.691.923 |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.15 | 4.204.856.635 | 23.782.773.096 |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | - | 100.762.470 |
| B. NGUỒN VỐN (400=410+430) | 400 | | 157.163.212.554 | 155.567.185.318 |
| I. Nguồn vốn chủ sở hữu | 410 | V.16 | 157.163.212.554 | 155.567.185.318 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 119.999.980.000 | 119.999.980.000 |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | (1.023.610.084) |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối | 420 | | 37.163.232.554 | 36.590.815.402 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400) | 440 | | 697.733.287.576 | 688.473.670.994 |



Nguyễn Tuấn Anh
 Tổng Giám đốc
 An Giang, ngày 06 tháng 02 năm 2013

Lê Thị Bích Thủy
 Kế toán trưởng

Lê Thành Hân
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

MẪU B 02-DN

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã | Thuyết minh | Năm 2012 | Năm 2011 |
|--|----|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | VI.1 | 419.271.122.088 | 612.821.961.840 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | | 2.628.911.788 | 278.910.296 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 416.642.210.300 | 612.543.051.544 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 333.974.037.274 | 491.680.663.486 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 82.668.173.026 | 120.862.388.058 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 3.570.138.028 | 7.681.105.166 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 56.684.078.833 | 77.880.028.287 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 55.511.223.970 | 77.385.687.812 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 11.684.879.952 | 14.886.249.180 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 11.547.332.111 | 15.978.356.913 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)} | 30 | | 6.322.020.158 | 19.798.858.844 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.5 | 1.025.016 | 102.491.650 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.6 | 248.654.072 | 225.000.000 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (247.629.056) | (122.508.350) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 6.074.391.102 | 19.676.350.494 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.7 | 1.106.418.443 | 985.098.898 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 4.967.972.659 | 18.691.251.596 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.8 | 414 | 1.558 |



Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc
An Giang, ngày 06 tháng 02 năm 2013



Lê Thị Bích Thủy
Kế toán trưởng



Lê Thành Hân
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

MẪU B 03-DN

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2012 | Năm 2011 |
|---|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 1 | | 6.074.391.102 | 19.676.350.494 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ | 2 | | 10.604.327.039 | 9.335.479.278 |
| - Các khoản dự phòng | 3 | | 80.744.581 | 2.495.272.780 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 5 | | (1.123.308.002) | (2.523.308.714) |
| - Chi phí lãi vay | 6 | | 55.511.223.970 | 77.385.687.812 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 8 | | 71.147.378.690 | 106.369.481.650 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 9 | | (10.650.528.502) | 74.472.947.368 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (15.999.455.218) | (41.628.455.397) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | 32.526.537.548 | (54.953.434.826) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 337.099.044 | (50.717.939) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | | (55.511.223.970) | (74.523.765.246) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | (1.106.418.443) | (1.388.949.858) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | 1.025.016 | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | | (2.110.073.997) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 18.634.340.168 | 8.297.105.752 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (10.774.384.147) | (4.380.794.607) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 100.000.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | (1.400.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 10.650.000.000 | 6.215.000.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 3.288.304.646 | 2.648.308.714 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 3.163.920.499 | 3.182.514.107 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 927.415.569.071 | 985.932.783.885 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (950.631.661.471) | (988.697.724.187) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | (2.572.748.942) | (3.558.612.568) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (15.675.000) | (11.947.250.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (25.804.516.342) | (18.270.802.870) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (4.006.255.675) | (6.791.183.011) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 11.141.097.171 | 17.932.280.182 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | | 7.134.841.496 | 11.141.097.171 |
| (70 = 50+60+61) | | | | |



Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc
An Giang, ngày 06 tháng 02 năm 2013

Lê Thị Bích Thủy
Kế toán trưởng

Lê Thành Hôn
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần NTACO (“Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu vốn từ Công ty TNHH Tuấn Anh - Thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 5202000016 ngày 15 tháng 08 năm 2000 và Giấy phép kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 30 tháng 12 năm 2004.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 1600513044 ngày 11 tháng 04 năm 2007, thay đổi Đăng ký kinh doanh lần thứ 5 ngày 15 tháng 05 năm 2012.

Tổng vốn Điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh là 119.999.980.000 đồng.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2012 là 796 người.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Chế biến thủy sản; Nuôi cá; Mua bán cá và thủy sản; Sản xuất thức ăn chăn nuôi; Chế biến mua bán nông sản; Xay sát thóc lúa, đánh bóng gạo; Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi; San lấp mặt bằng; Khai thác cát sỏi; Mua bán phân bón; Gia công hàn tiện, lắp ráp các sản phẩm cơ khí cháy nổ; Sản xuất thức ăn thủy sản; Mua bán thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Số năm |
|---------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 18 – 50 |
| Máy móc và thiết bị | 08 – 12 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 05 |
| Phương tiện vận tải | 08 – 15 |

5. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất. Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất vì đây là quyền sử dụng lâu dài.

6. Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Khi Công ty là bên cho thuê tài chính, Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính.

Khi Công ty là bên đi thuê tài chính, Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê trong trường hợp thời gian này ngắn hơn.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty

10. Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.]

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau: (i) Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ được ghi nhận trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc mục "Vốn chủ sở hữu" trên bảng cân đối kế toán; (ii) Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

16. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 52121000085 của UBND Tỉnh An Giang ký ngày 10 tháng 10 năm 2007, đối với dự án Chế biến thức ăn thủy sản Việt Thái thì Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN là 15% cho 12 năm và, miễn thuế TNDN 03 năm đầu, và giảm 50% cho 07 năm tiếp theo.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
|--------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 853.714.422 | 1.922.784.606 |
| Tiền gửi ngân hàng | 6.281.127.074 | 9.218.312.565 |
| Cộng | 7.134.841.496 | 11.141.097.171 |

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

| | 31/12/2012 VND | 31/12/2011 VND | | | |
|--|---------------------------------------|---------------------------------|--|--|---------------------|
| Chi nhánh Ngân hàng Phát triển An Giang | 23.820.500.000 | 23.820.500.000 | | | |
| Tiền gửi tiết kiệm tại Chi nhánh Ngân hàng Phát triển An Giang thời hạn 12 tháng, lãi suất theo từng hợp đồng. | 23.820.500.000 | 23.820.500.000 | | | |
| Cho vay các đối tượng khác | - | 11.010.000.000 | | | |
| Các hợp đồng cho vay tiền thời hạn 01 năm, lãi suất 2%/tháng, Lãi trả một lần sau khi hoàn vốn. | - | 11.010.000.000 | | | |
| Cộng | 23.820.500.000 | 34.830.500.000 | | | |
| 3. Phải thu khác | | | | | |
| | 31/12/2012 VND | 31/12/2011 VND | | | |
| Lê Văn Lợi | 47.530.950 | 47.530.950 | | | |
| Công ty cho thuê tài chính - CN Cần Thơ | 156.209.540 | 376.280.552 | | | |
| Các khoản phải thu khác | 3.049.908.761 | 1.554.503.225 | | | |
| Cộng | 3.253.649.251 | 1.978.314.727 | | | |
| 4. Hàng tồn kho | | | | | |
| | 31/12/2012 VND | 31/12/2011 VND | | | |
| Nguyên liệu, vật liệu | 8.379.625.660 | 12.314.141.565 | | | |
| Công cụ, dụng cụ | 621.589.279 | 1.539.459.859 | | | |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 178.406.167.069 | 180.958.454.278 | | | |
| Thành phẩm | 144.775.329.487 | 121.371.200.575 | | | |
| Cộng | 332.182.711.495 | 316.183.256.277 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | | | | | |
| | 31/12/2012 VND | 31/12/2011 VND | | | |
| Tạm ứng | 697.612.983 | 3.635.918.658 | | | |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 165.777.567 | 165.777.567 | | | |
| Ký quỹ, ký cược | 360.000.000 | - | | | |
| Cộng | 1.223.390.550 | 3.801.696.225 | | | |
| 6. Tài sản cố định hữu hình | | | | | |
| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Cộng VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày 31/12/2011 | 41.972.405.594 | 62.589.680.728 | 5.109.372.135 | 1.466.679.869 | 111.138.138.326 |
| Tăng trong năm | 9.269.970.111 | 574.629.565 | - | - | 9.844.599.676 |
| Mua trong năm | - | 574.629.565 | - | - | 574.629.565 |
| Xây dựng cơ bản | 9.269.970.111 | - | - | - | 9.269.970.111 |

hoàn thành

| | | | | | |
|-------------------------------|----------------|----------------|---------------|---------------|-----------------|
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 31/12/2012 | 51.242.375.705 | 63.164.310.293 | 5.109.372.135 | 1.466.679.869 | 120.982.738.002 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Tại ngày 31/12/2011 | 10.725.074.401 | 22.117.029.759 | 2.790.341.594 | 626.295.422 | 36.258.741.176 |
| Tăng trong năm | 4.202.054.019 | 4.995.512.095 | 295.241.964 | 131.190.529 | 9.623.998.607 |
| Khấu hao trong năm | 4.202.054.019 | 4.995.512.095 | 295.241.964 | 131.190.529 | 9.623.998.607 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 31/12/2012 | 14.927.128.420 | 27.112.541.854 | 3.085.583.558 | 757.485.951 | 45.882.739.783 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 31/12/2011 | 31.247.331.193 | 40.472.650.969 | 2.319.030.541 | 840.384.447 | 74.879.397.150 |
| Tại ngày 31/12/2012 | 36.315.247.285 | 36.051.768.439 | 2.023.788.577 | 709.193.918 | 75.099.998.219 |

Tổng giá trị còn lại của tài sản cố định được dùng để mang đi thế chấp, cầm cố tại 31/12/2012 là: 7.985.032.128 đồng.

Tổng nguyên giá của tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng là: 3.001.989.012 đồng.

7. Tài sản cố định thuê tài chính

| | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Cộng |
|-------------------------------|---------------------|------------------------------------|----------------|
| | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Tại ngày 31/12/2011 | 15.148.715.465 | 4.270.598.008 | 19.419.313.473 |
| Tăng trong năm | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Tại ngày 31/12/2012 | 15.148.715.465 | 4.270.598.008 | 19.419.313.473 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Tại ngày 31/12/2011 | 4.385.811.325 | 806.195.842 | 5.192.007.167 |
| Tăng trong năm | 898.634.396 | 81.694.036 | 980.328.432 |
| Khấu hao trong năm | 898.634.396 | 81.694.036 | 980.328.432 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - |
| Tại ngày 31/12/2012 | 5.284.445.721 | 887.889.878 | 6.172.335.599 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày 31/12/2011 | 10.762.904.140 | 3.464.402.166 | 14.227.306.306 |
| Tại ngày 31/12/2012 | 9.864.269.744 | 3.382.708.130 | 13.246.977.874 |

8. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Cộng VND |
|---|-----------------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Tại ngày 31/12/2011 | 24.552.424.821 | 24.552.424.821 |
| Tăng trong năm | 43.152.700.205 | 43.152.700.205 |
| Mua trong năm | 43.152.700.205 | 43.152.700.205 |
| Giảm trong năm | - | - |
| Tại ngày 31/12/2012 | <u>67.705.125.026</u> | <u>67.705.125.026</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | |
| Tại ngày 31/12/2011 | - | - |
| Tăng trong năm | - | - |
| Giảm trong năm | - | - |
| Tại ngày 31/12/2012 | <u>-</u> | <u>-</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Tại ngày 31/12/2011 | <u>24.552.424.821</u> | <u>24.552.424.821</u> |
| Tại ngày 31/12/2012 | <u>67.705.125.026</u> | <u>67.705.125.026</u> |
| 9. Xây dựng cơ bản dở dang | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
| | VND | VND |
| Công trình khu nuôi cá | 847.619.048 | 9.269.970.111 |
| Công trình nhà máy tấm bột | 678.155.967 | 678.155.967 |
| Sửa chữa lớn tài sản cố định | 3.048.335.530 | 2.751.090.725 |
| Mua sắm tài sản cố định | | 34.000.319.253 |
| Mở rộng nhà máy Đông Lạnh | 127.595.516 | 127.595.516 |
| Sân banh công ty | 217.052.148 | |
| Khác | 56.970.777 | 277.000 |
| Cộng | <u>4.975.728.986</u> | <u>46.827.408.572</u> |
| 10. Đầu tư tài chính dài hạn khác | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
| | VND | VND |
| Đầu tư vào Công ty Cổ phần Âu Việt | 1.335.000.000 | 1.335.000.000 |
| Cộng | <u>1.335.000.000</u> | <u>1.335.000.000</u> |
| (*) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Âu Việt, tổng số vốn góp là 1.335.000.000 đồng, chiếm 15% vốn Điều lệ của Công ty Cổ phần Âu Việt. | | |
| 11. Chi phí trả trước dài hạn | | |

| | Năm 2012 VND | Năm 2011 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Dư tại ngày 01/01 | 1.510.757.926 | 1.668.327.520 |
| Tăng trong kỳ | 348.334.583 | 1.024.305.001 |
| Kết chuyển vào chi phí sản xuất trong năm | 482.317.155 | 1.181.874.595 |
| Dư tại ngày 31/12 | 1.376.775.354 | 1.510.757.926 |
| 12. Vay và nợ ngắn hạn | | |
| | 31/12/2012 VND | 31/12/2011 VND |
| Vay ngắn hạn VND (*) | 372.485.000.000 | 430.697.000.000 |
| Ngân hàng Ngoại thương An Giang | 222.585.000.000 | 273.210.000.000 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn An Giang | 18.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT An Giang | 106.400.000.000 | 105.000.000.000 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Miền Tây | 8.900.000.000 | 8.100.000.000 |
| Ngân hàng Quốc tế VIB Bank | 9.000.000.000 | 17.787.000.000 |
| Vay ngắn hạn các đối tượng khác | 7.600.000.000 | 6.600.000.000 |
| Vay ngắn hạn ngoại tệ | 77.440.391.600 | 33.387.284.000 |
| Ngân hàng Ngoại thương An Giang | 77.440.391.600 | 20.828.000.000 |
| Ngân hàng Phương Tây | - | 12.559.284.000 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 1.374.589.582 | 3.853.131.252 |
| Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín | 379.515.475 | 424.881.360 |
| Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam | 995.074.107 | 3.428.249.892 |
| Cộng | 451.299.981.182 | 467.937.415.252 |
| 13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | | |
| | 31/12/2012 VND | 31/12/2011 VND |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 105.684.122 | 1.060.442.310 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 409.151 | 6.926.200 |
| Thuế nhà đất | 505.453.158 | - |
| Các loại thuế khác | 1.388.579.341 | 9.360.000 |
| Cộng | 2.000.125.772 | 1.076.728.510 |
| 14. Các khoản phải trả, phải nộp khác | | |
| | 31/12/2012 VND | 31/12/2011 VND |
| Kinh phí công đoàn | 3.008.380 | 69.537.789 |
| Bảo hiểm xã hội | 142.655 | 449.621.367 |
| Bảo hiểm y tế | 195.679.477 | 109.434.684 |

| | | |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| Các khoản phải trả khác | 5.033.889.435 | 3.279.243.426 |
| Cộng | 5.232.719.947 | 3.907.837.266 |

15. Các khoản vay và nợ dài hạn

| | 31/12/2012 VND | 31/12/2011 VND |
|---|----------------------|-----------------------|
| Vay dài hạn | 4.204.856.635 | 13.262.056.635 |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT An Giang (i) | 290.750.000 | 4.947.950.000 |
| Vay ngân hàng TMCP Ngoại Thương An Giang (ii) | 3.914.106.635 | 8.314.106.635 |
| Nợ dài hạn | 1.374.589.582 | 14.373.847.713 |
| Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam-Hồ Chí Minh | 995.074.107 | 3.691.927.502 |
| Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín | 379.515.475 | 681.920.211 |
| Nợ dài hạn khác | - | 10.000.000.000 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 1.374.589.582 | 3.853.131.252 |
| Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam-Hồ Chí Minh | 995.074.107 | 3.428.249.892 |
| Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín | 379.515.475 | 424.881.360 |
| Cộng | 4.204.856.635 | 23.782.773.096 |

- (i) Hợp đồng cho vay theo hạn mức. Thời hạn vay là 5 năm. Lãi suất từ 9 đến 11,4%. Mục đích cho vay dùng để thực hiện Dự án Nhà máy chế biến Thức ăn thủy sản.
- (ii) Hợp đồng số 96/2010/NHNT.AG ngày 06/10/2010. Hạn mức cho vay 20.000.000.000 đồng. Mục đích vay đầu tư máy móc thiết bị. Thời hạn vay 60 tháng. Lãi suất vay 14.5%.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|---------------------|---------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|-----------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 01/01/2011 | 100.000.000.000 | (276.932.511) | 53.650.750.242 | 153.373.817.731 |
| Tăng trong năm | 19.999.980.000 | 876.967.908 | 18.691.251.596 | 39.568.199.504 |
| Lãi | - | 876.967.908 | 18.691.251.596 | 21.322.155.320 |
| Tăng khác | 19.999.980.000 | - | - | 19.999.980.000 |
| Giảm trong năm | - | 1.623.645.481 | 35.751.186.436 | 37.374.831.917 |
| Chia cổ tức | - | - | 31.947.230.000 | 31.947.230.000 |
| Lỗ | - | 1.623.645.481 | - | 1.623.645.481 |
| Giảm khác | - | - | 3.803.956.436 | 3.803.956.436 |
| Tại ngày 31/12/2011 | 119.999.980.000 | (1.023.610.084) | 36.590.815.402 | 155.567.185.318 |
| Tại ngày 01/01/2012 | 119.999.980.000 | (1.023.610.084) | 36.590.815.402 | 155.567.185.318 |
| Tăng trong năm | - | 3.845.934.258 | 5.215.972.659 | 9.061.906.917 |
| Lãi | - | 3.845.934.258 | 5.215.972.659 | 9.061.906.917 |

| | | | | |
|----------------------------|---|------------------------|-------------------------|------------------------|
| Giảm trong năm | - | 2.822.324.174 | 4.643.555.507 | 7.465.879.681 |
| Trích vào các quỹ | - | | 706.517.485 | 706.517.485 |
| Lỗi | - | 2.822.324.174 | - | 2.822.324.174 |
| Chia cổ tức | | | 15.675.000 | 15.675.000 |
| Giảm khác | | | 3.921.363.022 | 3.921.363.022 |
| Tại ngày 31/12/2012 | | 119.999.980.000 | - 37.163.232.554 | 157.163.212.554 |

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại 31/12/2012.

| Cổ đông | Cơ cấu sở hữu | | | Trong đó | | Vốn thực góp tại 30/06/2012 VND |
|--------------------|-------------------|------------|------------------------|-------------------|-----------|---------------------------------|
| | Số cổ phần | Tỷ lệ % | Giá trị VND | CP phổ thông | CP ưu đãi | |
| Nguyễn Tuấn Anh | 6.600.960 | 55,01 | 66.009.600.000 | 6.600.960 | - | 66.009.600.000 |
| Nguyễn Tuấn Sĩ | 300.000 | 2,50 | 3.000.000.000 | 300.000 | - | 3.000.000.000 |
| Những cổ đông khác | 5.099.038 | 42,49 | 50.990.380.000 | 5.099.038 | - | 50.990.380.000 |
| Cộng | 11.999.998 | 100 | 119.999.980.000 | 11.999.998 | - | 119.999.998.000 |

| Cổ phiếu | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
|---|------------|------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| - Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 11.999.998 | 10.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ | 11.999.998 | 10.000.000 |
| + Cổ phiếu thường | 11.999.998 | 10.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 11.999.998 | 10.000.000 |
| + Cổ phiếu thường | 11.999.998 | 10.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/Cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

| | Năm 2012 VND | Năm 2011 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 419.271.122.088 | 612.821.961.840 |
| Trong đó: + Doanh thu bán hàng xuất khẩu | 219.544.740.353 | 274.574.809.282 |
| + Doanh thu bán hàng nội địa | 199.726.381.735 | 338.247.152.558 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 2.628.911.788 | 278.910.296 |
| + Hàng bán bị trả lại | 171.000.000 | 31.378.164 |
| + Hàng bán giảm giá | 2.457.911.788 | 247.532.132 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 416.642.210.300 | 612.543.051.544 |
| Trong đó: + Doanh thu thuần bán hàng xuất khẩu | 219.544.740.353 | 274.327.277.150 |
| + Doanh thu thuần bán hàng nội địa | 199.555.381.735 | 338.215.774.394 |

2. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2012 VND | Năm 2011 VND |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm xuất khẩu | 235.742.349.678 | 251.931.873.624 |
| Giá vốn của thành phẩm bán nội địa | 98.231.687.596 | 239.748.789.862 |
| Cộng | 333.974.037.274 | 491.680.663.486 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2012 VND | Năm 2011 VND |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, cho vay | 3.288.304.646 | 2.648.308.714 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 281.833.382 | 4.986.010.961 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | | 46.785.491 |
| Cộng | 3.570.138.028 | 7.681.105.166 |

4. Chi phí hoạt động tài chính

| | Năm 2012 VND | Năm 2011 VND |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay | 55.511.223.970 | 77.385.687.812 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 1.172.854.863 | 494.340.475 |
| Cộng | 56.684.078.833 | 77.880.028.287 |

5. Thu nhập khác

| | Năm 2012 VND | Năm 2011 VND |
|--|------------------|--------------------|
| Thu từ thanh lý nhượng bán tài sản cố định | - | 100.000.000 |
| Thu nhập khác | 1.025.016 | 2.491.650 |
| Cộng | 1.025.016 | 102.491.650 |

6. Chi phí khác

| | Năm 2012 VND | Năm 2011 VND |
|--------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí thanh lý tài sản | - | 225.000.000 |
| Nhận bồi thường hợp đồng | 248.000.000 | - |
| Chi phí khác | 654.072 | - |
| Cộng | 248.654.072 | 225.000.000 |

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2012 VND | Năm 2011 VND |
|---|----------------------|------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 6.074.391.102 | 19.676.350.494 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN | - | (9.882.958.706) |
| + Các khoản điều chỉnh tăng | 248.000.000 | 456.000.000 |
| + Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập Việt Thái | - | (10.338.958.706) |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 6.322.391.102 | 9.793.391.788 |
| Thuế suất | 25% | 25% |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 1.580.597.776 | 2.448.347.947 |
| <i>Giảm 50% Thuế TNDN phải nộp đối với dự án mở rộng</i> | - | 397.016.904 |
| <i>Giảm 50% Thuế TNDN đối với thu nhập từ vùng nuôi</i> | - | 644.046.903 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.580.597.776 | 1.407.284.140 |
| Chi phí thuế được giảm trong năm (*) | 474.179.333 | 422.185.242 |
| Thuế TNDN phải nộp trong năm | 1.106.418.443 | 985.098.898 |

(*) Trong năm 2012, là Công ty thực hiện nuôi trồng & sử dụng nhiều lao động phục vụ cho sản xuất và chế biến thủy sản, Công ty được giảm 30% thuế TNDN theo Nghị quyết 13/NQ-CP ngày 10 tháng 05 năm 2012.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2012 VND | Năm 2011 VND |
|---|----------------------|-----------------------|
| + Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.967.972.659 | 18.691.251.596 |
| + Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | | |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | | - |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | | - |
| + Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 4.967.972.659 | 18.691.251.596 |
| + Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu) | 11.999.998 | 11.999.998 |
| + Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 414 | 1.558 |

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2012 VND | Năm 2011 VND |
|-------------------------------|-----------------|-----------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 245.684.417.029 | 397.780.465.144 |

| | | |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân công | 22.516.864.020 | 29.351.080.237 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 10.604.327.039 | 9.613.616.527 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 19.771.622.485 | 81.487.724.821 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.034.087.116 | 1.928.972.485 |
| Cộng | 300.611.317.689 | 520.161.859.214 |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Số dư với các bên liên quan

31/12/2012
VND

Các khoản phải thu

Ông Nguyễn Tuấn Sĩ (Thành viên Hội đồng quản trị) 529.500.001

Trả trước cho người bán

Ông Nguyễn Tuấn Sĩ (Thành viên Hội đồng quản trị) 9.227.086.320

2. Các khoản công nợ tiềm tàng

Không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

4. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

4.1 Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 7.134.841.496 | 11.141.097.171 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 164.914.192.210 | 157.430.601.929 |
| Đầu tư ngắn hạn | 23.820.500.000 | 34.830.500.000 |
| Đầu tư dài hạn | 1.335.000.000 | 1.335.000.000 |
| Tài sản tài chính khác | 2.143.196.880 | 2.277.179.452 |
| Cộng | 199.347.730.586 | 207.014.378.552 |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Các khoản vay ngắn hạn | 451.299.981.182 | 467.937.415.252 |

| | | |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Các khoản vay dài hạn | 4.204.856.635 | 23.782.773.096 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 80.540.685.424 | 38.887.859.626 |
| Chi phí phải trả | 53.684.138 | 2.861.922.566 |
| Cộng | 536.099.207.379 | 533.469.970.540 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

4.2 Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

4.3 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

4.3.1 Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

| | |
|--------------------|-------------------|
| | 31/12/2012 |
| Tài sản | 7.478.704 |
| Gốc bằng USD | 7.478.704 |
| Nợ phải trả | 94.160 |
| Gốc bằng USD | 94.160 |

4.3.2 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

4.3.3 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý

rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

4.3.4 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

4.3.5 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

| Khoản mục | Dưới 1 năm | Từ 1 năm - 5 năm | Tổng |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH | | | |
| Số dư tại 31/12/2012 | | | |
| Các khoản vay | 451.299.981.182 | 4.204.856.635 | 455.504.837.817 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 78.296.984.387 | 2.243.701.037 | 80.540.685.424 |
| Chi phí phải trả | 53.684.138 | - | 53.684.138 |
| Cộng | 529.650.649.707 | 6.448.557.672 | 536.099.207.379 |
| Số dư tại 31/12/2011 | | | |
| Các khoản vay | 467.937.415.252 | 23.782.773.096 | 491.720.188.348 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 30.180.405.233 | 8.606.691.923 | 38.787.097.156 |
| Chi phí phải trả | 2.861.922.566 | - | 2.861.922.566 |
| Cộng | 500.979.743.051 | 32.389.465.019 | 533.369.208.070 |
| TÀI SẢN TÀI CHÍNH | | | |
| Số dư tại 31/12/2012 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 7.134.841.496 | - | 7.134.841.496 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 164.781.366.756 | 132.825.454 | 164.914.192.210 |
| Đầu tư ngắn hạn | 23.820.500.000 | - | 23.820.500.000 |
| Đầu tư dài hạn | - | 1.335.000.000 | 1.335.000.000 |
| Tài sản tài chính khác | 2.143.196.880 | - | 2.143.196.880 |
| Cộng | 197.879.905.132 | 1.467.825.454 | 199.347.730.586 |
| Số dư tại 31/12/2011 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 11.141.097.171 | - | 11.141.097.171 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 157.430.601.929 | - | 157.430.601.929 |
| Đầu tư ngắn hạn | 34.830.500.000 | - | 34.830.500.000 |
| Đầu tư dài hạn | - | 1.335.000.000 | 1.335.000.000 |
| Tài sản tài chính khác | 7.040.084.227 | - | 7.040.084.227 |
| Cộng | 210.442.283.327 | 1.335.000.000 | 211.777.283.327 |

5. Báo cáo bộ phận

Trong năm 2012, doanh thu chính của Công ty phát sinh chủ yếu trên cùng một địa bàn, do đó Công ty không thực hiện trình bày Báo cáo bộ phận.

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 31/12/2011 được lấy trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam.

